

PHÂN TÍCH KHÍA CẠNH KỸ THUẬT VÀ TÀI CHÍNH CỦA MÔ HÌNH NUÔI HÀU CỬA SÔNG (*Crassostrea rivularis*) TRONG BÈ Ở TỈNH BẠC LIÊU

Phạm Minh Đức^{1*}, Trần Thị Thu Thảo¹, Trần Ngọc Tuấn²

¹*Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ*

²*Viện Thủy sinh, Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc*

Email*: pmduc@ctu.edu.vn

Ngày gửi bài: 12.10.2015

Ngày chấp nhận: 17.03.2016

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích khía cạnh kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi bè hàu (*Crassostrea rivularis*) ở cửa sông trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2014 tại tỉnh Bạc Liêu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hàu được nuôi quanh năm, chủ yếu vào tháng 1 và tháng 2 âm lịch, mật độ nuôi $239 \pm 29,93$ con/m², kích cỡ giống trung bình $103 \pm 3,45$ g/con. Sau thời gian nuôi 8-10 tháng, năng suất trung bình $71,62 \pm 7,20$ kg/m² và tỉ lệ sống $90 \pm 1,16\%$. Tổng chi phí nuôi hàu là 384 triệu đồng/vụ, hiệu quả kinh tế của mô hình 466 triệu đồng/vụ, tỉ suất lợi nhuận 1,21 lần. Mô hình nuôi hàu trong bè có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên, kỹ thuật nuôi đơn giản, dễ quản lý, trong quá trình nuôi chưa phát hiện bệnh. Bên cạnh đó, mô hình nuôi hàu gặp một số khó khăn là nguồn giống chưa được sản xuất nhân tạo, phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên, người nuôi thiếu vốn để mở rộng quy mô sản xuất và đầu ra của sản phẩm hiện nay mới chỉ tiêu thụ trong nước. Nghiên cứu này cung cấp những thông tin cơ bản làm cơ sở định hướng phát triển nghề nuôi hàu cửa sông trong tỉnh Bạc Liêu trong tương lai.

Từ khóa: *Crassostrea rivularis*, hàu cửa sông, kỹ thuật, tài chính

Analysis of Technical and Financial Aspects of Suminoe oyster (*Crassostrea rivularis*) Estuarial Cage Culture in Bac Lieu Province

ABSTRACT

The study was performed to analyse the technical and financial aspects of Suminoe oyster (*Crassostrea rivularis*) cultured in cage in Bac Lieu Province during August to December 2014. The results showed that Suminoe oysters were cultured throughout the year, mostly in January and February lunar calendar, and its culture density was 239 ± 29.93 individual/m²; the average size of breeder was 103 ± 3.45 gram/ individual. After 8-10 months of culture, the average production was 71.62 ± 7.20 kg/m², and the survival rate was $90 \pm 1.16\%$. The average total cost and income was 384 million and 466 million Viet Nam dong per crop, respectively, with high benefit-cost ratio (1.21). The culture system had many advantages, including good natural conditions, simple farming techniques, easy to manage, and low disease incidence. The main disadvantages include full dependence on the natural resources, lack of funds for expanding the culture scales, solely domestic consumption. The study provides basic information for development of the Suminoe oyster culture industry in Bac Lieu Province in future.

Keywords: *Crassostrea rivularis*, financial aspects, Suminoe oyster, technical.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh của nghề nuôi thủy sản nói chung thì nhóm các loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ được xác định là đối tượng nuôi phổ biến ở nước ta do những lợi ích

về kinh tế. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ được nuôi tập trung ở các bãi bồi, cửa sông ven biển, nơi có nền đáy cát hoặc cát pha bùn ở các tỉnh ven biển như Quảng Ninh, Bình Thuận, Cần Giỏi, Bạc Liêu và Cà Mau. Một số loài nhuyễn thể được nuôi phổ biến như nghêu, sò huyết, hàu và tu

hài. Diện tích nuôi nhuyễn thể tăng liên tục trong giai đoạn 2008-2013, nếu năm 2008 tổng diện tích nuôi nhuyễn thể là 20.134 ha thì năm 2013 đã tăng lên 40.846 ha (Vasep, 2014). Trong đó, Bạc Liêu là một trong những tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất Đồng bằng sông Cửu Long. Do đặc thù về tự nhiên của tỉnh Bạc Liêu với phân bố của ba cửa sông lớn (Gành Hào, Cái Cùng và Nhà Mát) và sự đa dạng hệ sinh thái nước mặn, ngọt và lợ đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển của nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản (với ngư trường rộng đến 40.000 km²), đây là nơi hội tụ thích hợp cho các loài nhuyễn thể sinh sống và phát triển, trong đó hàu cửa sông (*Crassostrea rivularis*) là loài có giá trị kinh tế và dinh dưỡng cao. Hàu cửa sông phân bố rộng lớn và được nuôi ở nhiều nước trên thế giới (Cochennec *et al.*, 1998; Siddiqui and Ahmed, 2002; Wang *et al.*, 2004). Ở Việt Nam, hàu cửa sông được đánh giá như loài nuôi mới, dễ nuôi, chi phí thấp và hiệu quả kinh tế cao, giúp tăng thu nhập cho người nuôi. Với những tiềm năng đó thì ngày nay nghề nuôi hàu ở vùng cửa sông phát triển không ngừng đã góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho phần lớn lao động địa phương mà còn cải thiện môi trường sinh thái nhờ vào khả năng lọc sinh học, làm sạch hữu cơ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, mô hình nuôi hàu cửa sông là một mô hình mới và tự phát, do đó để phát triển trên diện rộng, người dân còn gặp nhiều khó khăn cụ thể như vấn đề quy hoạch để bảo đảm vệ sinh môi trường, kỹ thuật chăm sóc, nguồn vốn để đầu tư cho sản xuất cũng như nguồn giống (hàu cửa sông) nhân tạo. Nghiên cứu về khía cạnh kỹ thuật cũng như kinh tế của nghề nuôi hàu cửa sông ở tỉnh Bạc Liêu vẫn còn hạn chế. Trong nghiên cứu này, các khía cạnh kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi hàu cửa sông ở tỉnh Bạc Liêu được khảo sát và phân tích cụ thể. Kết quả nghiên cứu này cung cấp dẫn liệu khoa học về tình hình nuôi hàu cửa sông hiện nay tại Bạc Liêu để làm cơ sở định hướng phát triển nghề nuôi hàu theo hướng ổn định trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện trên 30 bè nuôi tại huyện Hòa Bình tỉnh Bạc Liêu từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2014. Số liệu được thu thập dựa vào số liệu thứ cấp qua báo cáo năm 2013 của phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu và số liệu sơ cấp thông qua phỏng vấn trực tiếp hộ nuôi hàu sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn soạn sẵn. Một số nội dung chính trong bảng câu hỏi phỏng vấn gồm các thông tin về (i) kỹ thuật nuôi như tổng diện tích nuôi, mật độ thả, kích cỡ giống, mùa vụ thả nuôi, mô hình nuôi, (ii) tài chính như chi phí cố định, chi phí biến đổi, tổng doanh thu, hình thức phân phối sản phẩm và (iii) những thuận lợi và khó khăn trong quá trình nuôi.

Số liệu được phân tích bằng phần mềm Microsoft Excel 2007 và SPSS 21. Xử lý số liệu thông qua phương pháp thống kê mô tả. Phân tích bảng chéo dùng để mô tả các chỉ tiêu lợi ích-chi phí và so sánh các tác nhân tham gia phân phối sản phẩm.

Giá trị gia tăng (GTGT): giá bán trừ đi giá mua vào mà chưa trừ đi các chi phí tăng thêm của mỗi tác nhân. GTGT thuần: giá trị gia tăng trừ chi phí tăng thêm.

Chi phí tăng thêm: đối với người nuôi hàu được tính bằng tổng chi phí (hàu giống, chi phí khác để sản xuất ra hàu). Đối với tác nhân khác, chi phí tăng thêm là chi phí vận chuyển, thuê nhân công (không tính chi phí mua nguyên liệu đầu vào).

Tổng lợi nhuận của các tác nhân trong năm là GTGT thuần nhân với sản lượng hàu mua bán bình quân của mỗi tác nhân trong năm.

3. KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1 Khía cạnh kỹ thuật của mô hình nuôi hàu tại Bạc Liêu

3.1.1. Sự hình thành và quy mô sản xuất

Khu vực bè nuôi hàu tập trung ở kênh cấp nước số 7, xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình và cửa sông Nhà Mát tỉnh Bạc Liêu. Mô hình nuôi hàu phát triển bắt đầu từ năm 2011. Kết quả

Bảng 1. Tình hình nuôi hàu tại huyện Hòa Bình và cửa sông Nhà Mát (tỉnh Bạc Liêu) từ năm 2011-2014

Năm	Tổng số bè	Sản lượng (tấn)
2011	20	30
2012	140	80
2013	170	90
2014	210	111 (ước tính)

Nguồn: Phòng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hòa Bình, 2013

điều tra ở bảng 1 cho thấy, ban đầu chỉ có 20 bè với sản lượng 30 tấn và quy mô sản xuất tăng dần qua các năm, đến năm 2014 tăng lên 210 bè với sản lượng 111 tấn, số lượng bè tăng gấp 10 lần so với năm 2011. Đầu tiên, nuôi hàu cũng chỉ với quy mô nhỏ nên sử dụng lao động gia đình là chủ yếu bao gồm một người trực tiếp sản xuất và một người quản lý, về sau quy mô sản xuất phát triển nên các hộ phải thuê thêm lao động thời vụ từ 2-15 người để phục vụ cho quá trình thu hoạch và chuẩn bị cho vụ nuôi sau. Nghề nuôi hàu phát triển đã giải quyết một phần việc làm cho lao động địa phương.

3.1.2. Địa điểm nuôi và kích thước bè

Trong nghiên cứu này, hộ nuôi hàu ở Bạc Liêu chọn phương pháp nuôi bè. Vật liệu làm bè là gỗ và lưới được kết lại với nhau và được cố định bằng phao. Những vật dụng này được cho là rẻ tiền, sẵn có ở địa phương, dễ thực hiện, dễ chăm sóc quản lý, không gây ô nhiễm môi trường, nên việc chọn mô hình nuôi này là phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng nuôi. Vùng nuôi có tổng diện tích 12.500 m² cách cửa sông Nhà Mát 4 km. Bè đặt ở nơi ít sóng gió, ít thuyền bè qua lại, không có nguồn nước ngọt đổ ra trực tiếp từ sông. Qua bảng 2 cho thấy, hệ thống kênh rạch ở cửa sông có điều kiện thuận lợi để nuôi hàu, các yếu tố môi trường nước như độ mặn 15-35‰, độ sâu 2-4 m, pH 7,5-8,5, nhiệt độ 25-36°C, độ trong 0,4-0,7 m và nguồn thức ăn tự nhiên cho hàu khá phong phú, nuôi được quanh năm và không xảy ra dịch bệnh. Theo kết quả khảo sát thì hàu như trong năm mặc dù có những tháng với lượng mưa khá lớn nhưng do địa

Bảng 2. Điều kiện môi trường nước ở kênh cấp nước số 7 là nơi nuôi hàu

Điều kiện	Nguồn nước ở kênh số 7
Độ mặn (‰)	15-35
Nhiệt độ (°C)	25-36
Độ sâu (m)	2-4
pH	7,5-8,5

Nguồn: Phòng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hòa Bình, 2013

hình các bè nuôi gần biển nên không có hiện tượng ngập lụt, bão to hay gió lớn như những vùng nước ở địa phương khác, do đó rất phù hợp cho nghề nuôi trồng thủy sản phát triển trong đó có nghề nuôi hàu. Bè nuôi được thiết kế có diện tích 8 m², đặt sâu 0,5 m, đặt cách bờ 0,3 m, các bè thiết kế san sát nhau. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2011), các bè nuôi thủy sản phải đặt so le để không gây cản trở dòng nước chảy. Do đó, kết quả nghiên cứu này cho thấy khoảng cách giữa các bè nuôi là không hợp lý, không bảo đảm quy chuẩn về chất lượng trong nuôi trồng thủy sản. Điều này đã gây khó khăn cho việc kiểm soát, sử dụng biện pháp kiểm tra, ngăn chặn, xử lý khi dịch bệnh xảy ra. Mặc dù không tuân thủ theo những quy chuẩn của nhà nước nhưng bè nuôi được đặt sát nhau có ý nghĩa trong giảm chi phí làm bè cũng như dễ chăm sóc và quản lý.

3.1.3. Con giống

Nguồn gốc hàu giống chủ yếu từ tỉnh Cà Mau, được thu từ tự nhiên. Các số thông số kỹ thuật của mô hình nuôi hàu được trình bày trong bảng 3. Cỡ giống trung bình 103 ± 3,45 g/con. Giá con giống phụ thuộc vào kích cỡ với giá trung bình 10.600 ± 0,85 đồng/kg. Con giống được kiểm tra chất lượng bằng mắt thường. Hàu được nuôi quanh năm, tập trung chủ yếu vào tháng 1 và tháng 2 âm lịch, vì các tháng này số lượng hàu giống nhiều và mùa có nguồn thức ăn tự nhiên phong phú. Mô hình nuôi hàu có mật độ thả trung bình là 239 con/m², dao động 190-270 con/m². Kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Trần Tuấn Phong và Ngô Thị

Thu Thảo (2008), mật độ nuôi là 100 con/m² và 150 con/m². Thực tế, mật độ nuôi quá dày có thể ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng, thức ăn bị thiếu và thời gian nuôi lâu. Trong quá trình nuôi hàu không cần cho ăn, phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn tự nhiên có trong môi trường nước. Thành phần thức ăn của hàu cửa sông chủ yếu là mùn bã hữu cơ và sinh vật phù du. Đây cũng là một lí do giải thích cho nghề nuôi hàu ngày càng phát triển vì có thể tận dụng được thức ăn tự nhiên, không tốn chi phí cho thức ăn nuôi hàu.

3.1.4. Thu hoạch

Thời gian nuôi trung bình 264 ngày (từ 240-300 ngày). Sản lượng thu hoạch trung bình 573 ± 57,06 kg/bè. Giá bán phụ thuộc vào kích cỡ của hàu, trung bình 16.000 ± 0,89 đồng/kg. Năng suất thu hoạch 71,62 ± 7,20 kg/m². Tỷ lệ sống trung bình của hàu khá cao đạt 90 ± 1,16%, tỷ lệ sống và năng suất nuôi hàu tương đối ổn định, do kích cỡ con giống lúc thả tương đối lớn và hiện tại mô hình nuôi chưa ghi nhận được dấu hiệu bệnh xuất hiện. Kết quả nghiên cứu này giống với kết quả của Diệp Văn Bến (2012), tỷ lệ sống của hàu cửa sông được nuôi ở tỉnh Cà Mau là 90%.

3.1.5. Chăm sóc và quản lý

Qua kết quả khảo sát cho thấy, định kỳ vệ sinh bè nuôi là yếu tố quan trọng cho nghề nuôi hàu cửa sông. Trước mỗi vụ nuôi, các thiết bị và dụng cụ nuôi được vệ sinh sạch và phơi dưới ánh

nắng trong khoảng 30 ngày. Vào mùa gió chướng hàu thường phát triển nhanh vì thế thời gian này mỗi tháng vệ sinh bè 1 lần, mùa gió Nam vệ sinh bè 2 tháng 1 lần. Sau một tháng nuôi hàu được sắp xếp vị trí lại một lần để giảm thiểu khả năng chồng chéo lên nhau, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng thức ăn. Trong thời gian vệ sinh bè nuôi, bè được đưa lên khỏi mặt nước lúc trời ít nắng và mát để hạn chế gây sốc cho hàu nuôi, vệ sinh sạch rong tảo bám trên thân hàu giúp bè nuôi và thân hàu được sạch sẽ và đảm bảo dòng nước được lưu thông khi nuôi hàu.

3.2. Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi hàu

Tổng chi phí của mô hình nuôi hàu là 384 triệu đồng/vụ, trong đó chi phí biến đổi (67,19%) chiếm tỷ lệ cao hơn chi phí cố định (32,81%). Cơ cấu chi phí sản xuất được trình bày trong bảng 4. Chi phí cố định chiếm tỷ lệ cao nhất là chi phí làm bè 23,18%, chi phí xây dựng nhà phục vụ sản xuất (2,08%), chi phí thuê kênh (1,30%), chi phí khấu hao bè 24 triệu đồng/vụ. Chi phí con giống chiếm tỷ lệ cao nhất trong chi phí biến đổi (28,65%), tiếp theo là chi phí thuê lao động 19,53%. Chi phí con giống là 110 triệu đồng/vụ, tiếp theo là chi phí thuê lao động 75 triệu đồng/vụ. Chi phí con giống cao do nguồn con giống khan hiếm và chủ yếu phụ thuộc vào nguồn giống từ tự nhiên. Do đó, để chủ động được nguồn giống và giảm chi phí trong sản xuất, nhiều hộ nuôi đã tạo giá thể và đặt trực tiếp ngoài cửa biển làm nơi cư trú cho hàu con.

Bảng 3. Các thông số kỹ thuật của mô hình nuôi hàu cửa sông

Chỉ tiêu	Giá trị trung bình	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
Mật độ thả (con/m ²)	239 ± 29,93	190	270
Kích cỡ giống (gam/con)	103 ± 3,45	100	110
Giá con giống (đồng/kg)	10.600 ± 0,85	10	12
Thời gian nuôi (ngày)	264 ± 24,75	240	300
Tỷ lệ sống (%)	90 ± 1,16	87	92
Sản lượng thu hoạch (kg/bè)	573 ± 57,06	500	670
Năng suất (kg/m ² /vụ)	71,62 ± 7,20	62,50	83,75
Giá bán trung bình (đ/kg)	16.000 ± 0,89	15.000	17.000

Bảng 4. Tổng chi phí của mô hình nuôi hàu ở tỉnh Bạc Liêu

Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng/vụ)	Tỷ lệ (%)
<i>Chi phí cố định</i>	126	32,81
Chi phí làm bè	89	23,18
Chi phí xây dựng nhà phục vụ sản xuất	8	2,08
Chi phí thuê kênh	5	1,30
Chi phí khấu hao bè	24	6,25
<i>Chi phí biến đổi</i>	258	67,19
Chi phí con giống	110	28,65
Chi phí thuê lao động	75	19,53
Chi phí vận chuyển	50	13,02
Chi phí sửa chữa bè	16	4,17
Chi phí mua máy móc	7	1,82
Tổng chi phí	384	100

Kết quả phân tích hiệu quả về tài chính của mô hình nuôi hàu cửa sông ở tỉnh Bạc Liêu được trình bày ở bảng 5. Doanh thu của mô hình nuôi khá cao 850 triệu đồng/vụ. Tổng chi phí cho mô hình là 384 triệu đồng/vụ, lợi nhuận của mô hình đạt được là 466 triệu đồng/vụ, tỉ suất lợi nhuận đạt 1,21 lần. Điều này thể hiện rõ khi đầu tư 1 đồng thì sau 1 vụ nuôi sẽ thu được lợi nhuận là 1,21 đồng lãi. Qua khảo sát, nguồn vốn của các hộ nuôi đều là tự xoay xở, không vay vốn từ ngân hàng do rất khó tiếp cận. Nhìn chung, mô hình nuôi hàu sử dụng đồng vốn ít nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao. Như vậy, mô hình này có thể nhân rộng cho các hộ nuôi trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Bảng 5. Hiệu quả tài chính của mô hình nuôi hàu ở tỉnh Bạc Liêu

Chỉ tiêu	Giá trị
Tổng doanh thu (triệu đồng/vụ)	850
Tổng chi phí	384
Lợi nhuận	466
Tỉ suất lợi nhuận (lần)	1,21

Kênh phân phối và phân chia lợi ích-chi phí của các tác nhân tham gia trong chuỗi (Bảng 6)

Hàu chủ yếu được tiêu thụ tươi, việc tham gia phân phối tiêu thụ hàu thương phẩm khá

đơn giản. Hàu được phân phối qua trung gian là vừa thu mua trong tỉnh, ngoài ra còn xuất bán cho vừa thu mua ở Thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM). Có 2 kênh phân phối chủ lực sau:

Kênh 1: Hộ nuôi → Vừa thu mua → Bán lẻ → Tiêu dùng

Kênh 2: Hộ nuôi → Vừa thu mua → Nhà hàng, quán ăn TP HCM → Tiêu dùng

Kênh 1: Chi phí mua của hộ nuôi chính là 10.000 đồng/kg, với giá bán cho vừa thu mua khoảng 16.000 đồng/kg thì GTGT thuần mà hộ nuôi sản xuất được là 6.000 đồng/kg (chiếm 33,33% GTGT thuần của toàn chuỗi). Vừa thu mua bán hàu cho người bán lẻ với giá 21.000 đồng/kg và thu được GTGT thuần khoảng 3.900 đồng/kg (chiếm 21,67% GTGT thuần của toàn chuỗi). Cuối cùng, người bán lẻ bán lại cho người tiêu dùng với giá 30.000 đồng/kg và tạo ra GTGT thuần khoảng 8.100 đồng (chiếm 45% GTGT thuần của toàn chuỗi). Tổng GTGT thuần của Kênh 1 được tính từ khi hàu thương phẩm được các hộ nuôi bán ra và đến người tiêu dùng cuối cùng là 18.000 đồng/kg.

Kênh 2: Đây là kênh phân phối khá quan trọng do sức tiêu thụ tại ĐBSCL hạn chế nên việc bán sang thị trường TP HCM và các tỉnh miền Đông là cần thiết, nhằm đảm bảo được qui luật cung cầu và ổn định giá hàu nguyên liệu.

Bảng 6. Giá trị gia tăng theo các kênh thị trường của hàu ở Bạc Liêu

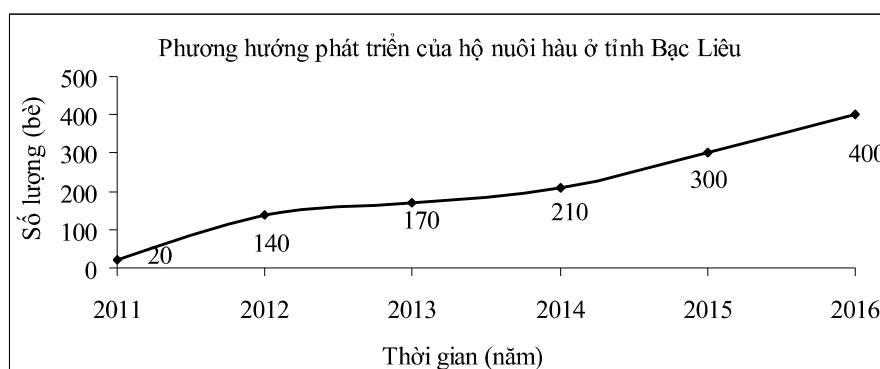
Diễn giải	Hộ nuôi	Vựa thu mua	Bán lẻ	Nhà hàng	Tổng
<i>Kênh 1: Hộ nuôi → Vựa thu mua → Bán lẻ → Tiêu dùng</i>					
Giá bán (đ/kg)	16.000	21.000	30.000		
Chi phí sản xuất (đ/kg)	10.000	16.000	21.000		
Chi phí tăng thêm (đ/kg)	0	1.100	900		
GTGT thuần (đ/kg)	6.000	3.900	8.100		18.000
% GTGT thuần	33,33	21,67	45		100
Sản lượng/tác nhân (tấn)	5	16	1		
Lợi nhuận/tác nhân (tr.đ)	30.000	62.400	8.100		100.500
% GTGT thuần/tác nhân	29,85	63,09	7,06		100
<i>Kênh 2: Hộ nuôi → Vựa thu mua → Nhà hàng, quán ăn TP HCM → Tiêu dùng</i>					
Giá bán (đ/kg)	16.000	21.000		33.000	
Chi phí sản xuất (đ/kg)	10.000	16.000		21.000	
Chi phí tăng thêm (đ/kg)	0	1.100		3.000	
GTGT thuần (đ/kg)	6.000	3.900		9.000	18.900
% GTGT thuần	31,75	20,63		47,62	100
Sản lượng/tác nhân (tấn)	5	16		4	
Lợi nhuận/tác nhân (tr. đ)	30.000	62.400		36.000	128.400
% GTGT thuần/tác nhân	23,36	48,60		28,04	100

Tổng GTGT thuần của kênh này đạt 18.900 đồng/kg nguyên liệu và lợi nhuận thu được của hộ nuôi (chiếm 31,75% tổng GTGT thuần của toàn chuỗi) cao hơn vựa thu mua (20,63%). Ngược lại, khi tính lợi nhuận mà mỗi tác nhân nhận được trong 1 năm thì việc phân phối lợi nhuận cho các tác nhân tham gia là không đồng đều, chủ yếu tập trung nhiều cho các vựa thu mua chiếm từ 48,60-63,09% lợi nhuận của toàn chuỗi. Người bán lẻ

sản lượng bán ra thấp hơn các nhóm khác, do đó tổng lợi nhuận thu được cũng thấp hơn các nhóm còn lại.

3.3. Phương hướng phát triển của hộ nuôi hàu Bạc Liêu

Theo kết quả nghiên cứu cho thấy định hướng phát triển nghề nuôi hàu tăng nhanh qua các năm và theo dự đoán thì số lượng bè nuôi sẽ đạt con số 400 trong năm 2016 (Hình 1).

**Hình 1. Phương hướng phát triển của hộ nuôi hàu ở tỉnh Bạc Liêu**

Nguồn: Phòng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hòa Bình, 2013

Một số đề xuất để thực hiện chiến lược thúc đẩy hoạt động sản xuất và phát triển nghề nuôi hàu ở Bạc Liêu như sau: (1) Khó khăn của người nuôi là thiếu vốn đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất, vì thế hỗ trợ vay vốn ưu đãi, vay vốn tín dụng cho những hộ nuôi hàu là thực tế nhằm xây dựng thương hiệu hàu Bạc Liêu, (2) Hướng dẫn người nuôi tuân thủ theo tiêu chuẩn về nuôi trồng thủy sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, (3) Cần có những nghiên cứu về sản xuất giống nhân tạo để người nuôi có thể chủ động được nguồn giống, (4) Trong quá trình nuôi, người nuôi cần thực hiện ghi chép sổ nhật ký đầu vào đầu ra, các yếu tố kỹ thuật để thuận lợi trong khâu quản lý, (5) Nâng cao trình độ kỹ thuật người nuôi thông qua tập huấn, (6) Tăng cường hoạt động của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng như các cơ quan ban ngành có liên quan để tránh hiện tượng mất cắp hàu của hộ nuôi, (7) Cần có chính sách quản lý các vụ thu mua hàu nhằm hạn chế hiện tượng ép giá. Cần qui định mức giá sản phẩm nhằm đảm bảo lợi nhuận phân phối đồng đều giữa các nhóm tác nhân tham gia vào ngành hàng, (8) Tăng cường liên kết trong sản xuất, thành lập các hợp tác xã nuôi hàu nhằm hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

3.4. Thuận lợi và khó khăn của mô hình nuôi hàu

3.4.1. Thuận lợi

Tận dụng diện tích mặt nước sẵn có, nguồn thức ăn cho hàu có sẵn trong tự nhiên nên không cần thiết cho ăn, từ đây làm giảm chi phí trong quá trình nuôi.

Vùng nuôi có điều kiện thời tiết thuận lợi và chưa xảy ra dịch bệnh.

Mô hình nuôi hàu đơn giản, khâu quản lý và chăm sóc dễ dàng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, giúp người dân xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập.

Giá bán hàu thương phẩm ổn định, không bấp bênh, không bị áp lực ép giá.

3.4.2. Khó khăn

Khó khăn lớn nhất của hộ nuôi là thiếu vốn để mở rộng quy mô sản xuất.

Chưa tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật nuôi hàu; kỹ thuật nuôi chủ yếu là do kinh nghiệm bản thân và học hỏi từ các hộ nuôi hàu khác trong và ngoài vùng nuôi, trong quá trình nuôi nếu xảy ra dịch bệnh thì chưa có biện pháp khắc phục.

Nguồn giống hàu chưa được sản xuất nhân tạo, còn phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn giống tự nhiên, do đó con giống có nhiều kích cỡ khác nhau ảnh hưởng đến chất lượng và giá thành sản phẩm đầu ra.

Đầu ra cho sản phẩm còn nhiều hạn chế do hiện nay thị trường tiêu thụ hàu chủ yếu là trong nước.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1. Kết luận

Đây là kết quả bước đầu đánh giá hiệu quả về khía cạnh kỹ thuật và tài chính của mô hình nuôi hàu cửa sông ở tỉnh Bạc Liêu. Hàu giống có kích cỡ $103 \pm 3,45$ g/con có nguồn gốc từ tỉnh Cà Mau, mật độ thả nuôi $239 \pm 29,93$ con/m². Thức ăn chủ yếu của hàu có sẵn trong tự nhiên, đó là mùn bã hữu cơ và sinh vật phù du. Thời gian nuôi 264 ngày. Tỷ lệ sống $90 \pm 1,16\%$, năng suất trung bình $71,62 \pm 7,20$ kg/m². Tổng chi phí sản xuất 384 triệu đồng/vụ, lợi nhuận 466 triệu đồng/năm, tỉ suất lợi nhuận 1,21 lần. Cần đầu tư vốn để hộ nuôi tăng quy mô sản xuất và hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm.

4.2. Đề xuất

Thiết kế các lớp tập huấn để nâng cao trình độ kỹ thuật cho người nuôi. Xây dựng những mô hình nuôi thử nghiệm để khuyến cáo cho người dân học tập kinh nghiệm góp phần cho nghề nuôi hàu bền vững. Cần thực hiện các nghiên cứu sản xuất giống nhân tạo hàu cũng như xây dựng các khu sản xuất tập trung quy mô lớn để đáp ứng nhu cầu con giống chất lượng tại địa phương. Hỗ trợ người nuôi tăng cường xây dựng mối liên kết trong sản xuất cũng như hỗ trợ thành lập các hợp tác xã nuôi hàu và thiết lập các mối quan hệ với công ty hoặc nhà phân phối trong tiêu thụ sản phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (2011). Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - điều kiện vệ sinh thú y. 7 trang.
- Cochennec, N., T. Renault, P. Boudry, B. Chollet and A. Gerardn (1998). Bonamia-like parasite found in the Suminoe oyster *Crassostrea rivularis* reared in France. *Dis Aquat Org.*, 34: 193-197.
- Diệp Văn Bền (2012). Đánh giá hiện trạng kỹ thuật và yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến hải sản nuôi thương phẩm ở huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau. Tiểu luận tốt nghiệp đại học ngành nuôi trồng thủy sản. Đại học Cần Thơ.
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hòa Bình (2013). Báo cáo kết quả ước thực hiện năm 2013, kế hoạch năm 2014 về phát triển nông nghiệp huyện Hòa Bình. 21 trang.
- Siddiqui, G. and M. Ahmed (2002). Oyster species of the sub tropical coast of Pakistan (northern Arabian Sea). *Indian Journal of Marine Sciences*, 31(2): 108-118.
- Trần Tuấn Phong và Ngô Thị Thu Thảo (2008). Ảnh hưởng của các mật độ nuôi kết hợp hải sản cửa sông với tôm chân trắng. *Kỷ yếu Hội nghị khoa học thủy sản lần 4, Đại Học Cần Thơ*, tr. 405-416.
- Vasep (2014). Phát triển nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ bền vững. Truy cập ngày 15/11/2014 tại http://www.vasep.com.vn/Tin-Tuc/51_38712/Phat-trien-nuoi-nhuyen-the-hai-manh-vo-ben-vung.htm.
- Wang, H., X. Guo., G. Zhang and F. Zhang (2004). Classification of jinjiang oysters *Crassostrea rivularis* (Gould, 1861) from China, based on morphology and phylogenetic analysis. *Aquaculture*, 242: 137-155.